

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/DS-ST
Ngày: 30 - 9 - 2025
V/v: "tranh chấp hợp đồng
Hợp tác kinh doanh"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1, TỈNH QUẢNG TRỊ.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Hoàng Văn Lộc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Văn

Bà Dương Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 25/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc "tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2025 /QĐXXST-DS ngày 05/9/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 71/2025/QĐST-DS ngày 18/9/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thúy H, sinh năm 1982; địa chỉ: Tổ A, phường V, Thành phố Hà Nội.

Báo theo địa chỉ: Luật sư Hoàng Thị H1, Công ty L; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Ngô Anh T, sinh năm 1982; bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội. Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/8/2025. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H1, Luật sư Công ty L; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần M; địa chỉ: Khu Công nghiệp T, phường Đ, tỉnh Quảng Trị; đại diện theo pháp luật: Ông Mai Tuấn N, Chủ tịch HĐQT; địa chỉ: Số C L, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Anh T2, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A M, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Theo văn bản uỷ quyền ngày 12/8/2025. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Ý kiến của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do du cầu của hai bên, bà Thúy H và Công ty Cổ phần M, đại diện pháp luật là ông Mai Tuấn N có ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HTKD và hợp đồng số: 102023/2023/HTKD nhằm mục đích thực hiện hợp tác, kinh doanh trong các lĩnh vực:

Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (khai thác đá DOLOMIT làm phụ gia trong luyện kim, hỗn hợp xi măng..., đá làm vật liệu xây dựng thông thường);

- Đầu tư xây dựng "Cảng thủy nội địa M - Quảng Bình";
- Đầu tư xây dựng dự án "Nhà máy S".

Để tạo niềm tin với bà H ngoài hình ảnh, danh tiếng, vị trí của Công ty Cổ phần M trên thị trường đầu tư mà Công ty đã gây dựng. Tại thời điểm khi ký 2 Hợp đồng thỏa thuận Hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HTKD và 102023/2023/HTKD, Công ty Cổ phần M và bà Đào Lê H2 luôn yêu cầu bà H chuyển khoản số tiền góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần M1 vào 2 số tài khoản của Công ty: 53110001016471 - Ngân hàng Đ (B) chi nhánh Q và tài khoản cá nhân của bà Đào Lê H2 và viện đủ mọi lý do để trách sự nghi ngờ của bà H. Trong từng Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh bà H đã góp số vốn với thời hạn cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng 1242022/2022/HTKD, số tiền góp vốn: 300.000.000 đồng, thời hạn góp vốn 12 tháng tính từ 18/7/2022 đến ngày 18/7/2023. Ngay sau khi ký kết Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh này, bà H đã chuyển khoản vào tài khoản của Công ty M1 tổng số tiền là 300.000.000 đồng.

- Đối với hợp đồng 102023/2023/HTKD, số tiền góp vốn 350.000.000 đồng, thời hạn góp vốn tính từ ngày 14/2/2023 đến ngày 14/2/2024.

Tại thời điểm khi ký Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh trên, Công ty Cổ phần M và bà Đào Lê H2 yêu cầu bà H chuyển khoản số tiền góp vốn đầu tư vào tài khoản cá nhân của bà Đào Lê H2 và viện đủ mọi lý do để trách sự nghi ngờ của bà H. Vì quá tin tưởng vào Công ty và đội ngũ lãnh đạo, tin rằng số tiền mà mình đầu tư vào Công ty có thể được sử dụng đúng mục đích, minh bạch và không có rủi ro tiềm ẩn nên bà H đã chuyển khoản vào các tài khoản nêu trên mà không đề phòng gì. Cụ thể các giao dịch mà bà H đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà H2 như sau:

- Ngày 14/02/2023 lúc 17 giờ 27 phút 43 giây chuyển khoản 100.000.000 đồng, tới tài khoản Đào Lê Hồng/BIDV với nội dung:

"Hoàng Thúy H góp vốn vào Công ty CP M".

- Ngày 15/02/2023 lúc 11 giờ 56 phút 20 giây chuyển khoản 200.000.000 đồng, "Hoàng Thúy H góp vốn đầu tư Công ty CP M".

- Ngày 17/02/2023 lúc 15 giờ 24 phút 38 giây chuyển khoản 25.000.000 đồng, tới tài khoản Đào Lê Hồng/BIDV với nội dung:

"Hoàng Thúy H góp vốn đầu tư Công ty CP M1".

Như vậy, tổng số tiền bà H đã chuyển vào tài khoản Công ty M1 và tài khoản cá nhân của bà Đào Lê H2 là 625.000.000 đồng.

Trong đó: Số tiền bà H chuyển khoản vào tài khoản Công ty M1 là 300.000.000 đồng và số tiền bà H đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà

Đào Lê H2 là 325.000.000 đồng, sau khi đã khấu trừ 25.000.000 đồng, từ việc Công ty M1 nợ chi trả lợi nhuận của Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 1242022/2022/HTKD.

Về phía Công ty M1 trong suốt quá trình thực hiện hai Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh này đã thực hiện chi trả số tiền gốc và lợi nhuận cụ thể như sau:

- Đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 1242022/2022/HTKD ký ngày 18/07/2022, Công ty M1 chi trả số tiền gốc tổng cộng 06 lần với số tiền là: 120.000.000 đồng và chi trả khoản tiền lợi nhuận từ tháng 8/2022 đến tháng 5/2023 (10 tháng) với số tiền là 90.000.000 đồng.

- Đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 102023/2023/HTKD ký ngày 14/02/2023, Công ty M1 chỉ thực hiện chi trả khoản tiền lợi nhuận của 03 tháng từ tháng 03/2023 đến tháng 05/2023 (03 tháng) với số tiền là 42.000.000 đồng.

Trong suốt quá trình hợp tác, Công ty M1 chỉ thực hiện chi trả khoản tiền như đã thống kê ở trên và từ đó đến nay phía Mai Thanh không chi trả bất kỳ một khoản tiền nào liên quan tới hai Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh này.

Do vậy, đề nghị Tòa xem xét, giải quyết:

1. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả lại toàn bộ số tiền góp vốn là 505.000.000 đồng mà bà H đã đầu tư thông qua 02 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HTKD và hợp đồng số: 102023/2023/HTKD chuyển khoản vào tài khoản của Công ty M1 và vào tài khoản của cá nhân bà Đào Lê H2.

2. Buộc Công ty Cổ phần M phải chi trả số tiền lợi nhuận theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 1242022/2022/HTKD ký ngày 18/07/2022 giữa Công ty Cổ phần M1 và bà H số tiền 18.000.000 đồng (02 tháng) (tạm tính).

3. Buộc Công ty Cổ phần M phải chi trả số tiền lợi nhuận theo quy định tại Điều 5 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 102023/2023/HTKD ký ngày 14/02/2023 giữa Công ty Cổ phần M1 và bà H số tiền 126.000.000 đồng) (09 tháng) (tạm tính).

4. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán khoản tiền gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 1242022/2022/HTKD ký ngày 18/07/2022 số tiền là 43.564.356 đồng (803 ngày).

5. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán khoản tiền gốc theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 102023/2023/HTKD ký ngày 14/02/2024 số tiền là 77.341.432 đồng) (593 ngày).

6. Tại phiên toà người đại diện theo uỷ quyền của bà H rút yêu cầu. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 1242022/2022/HTKD ký ngày 18/07/2022 số tiền là 3.374.250 đồng (22,5 tháng).

7. Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bà H rút yêu cầu. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số 102023/2023/HTKD ký ngày 14/02/2023 số tiền là: 23.085.720 đồng (22 tháng).

** Ý kiến của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Hoàng Anh T2 trình bày:* Quá trình sản xuất kinh doanh gặp nhiều lý do khách quan Công ty không tránh khỏi những khó khăn nên Công ty sẽ trả dần số tiền gốc và lợi nhuận cho bà H. Về tiền lãi Công ty không đồng ý trả vì trong hợp đồng không quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng hợp tác đầu tư”, tranh chấp phát sinh một bên là cá nhân và một bên có đăng ký kinh doanh có trụ sở tại phường Đ, tỉnh Quảng Trị nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng nguyên đơn, bị đơn vắng mặt nên không hoà giải được. Tòa án đã ra Quyết định xét xử vụ án; Quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai đại diện nguyên đơn có mặt đại diện theo uỷ quyền bị đơn vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án.

[3] Bà Hoàng Thúy H và Công ty cổ phần M đã ký kết với nhau 02 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HĐKD ngày 18/7/2022 và Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 102023/2023/HĐKD ngày 14/12/2023 được ký kết giữa bên A: Công ty Cổ phần M (được gọi tắt bên A); bên B: Bà Hoàng Thúy H (được gọi tắt bên B).

Sau khi ký kết Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số : 1242022/2022/HĐKD ngày 18/7/2022 bên B đã chuyển tiền cho bên A số tiền 300.000.000 đồng. Sau đó bên A và bên B kết kết thêm Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 102023/2023/HĐKD ngày 14/02/2023 bên B chuyển cho bên A số tiền 325.000.000 đồng hai hợp đồng bên B đã chuyển cho bên A là 625.000.000 đồng.

Như vậy bên A và bên B ký kết hai Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh vào ngày 18/7/2022 và ngày 14/02/2023. Hiện tại các bên đã thừa nhận không có tranh chấp về nội dung và hình thức của hợp đồng, các bên tham gia ký kết đều có đủ năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, khi tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện, mục đích và nội dung giao

dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội phù hợp quy định của Điều 117, 119 Bộ luật dân sự.

[4] Xét yêu cầu của bên B yêu cầu bên A trả số tiền theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HĐKD ngày 18/7/2022. Yêu cầu bên A trả số tiền gốc 180.000.000 đồng; tiền lợi nhuận 18.000.000 đồng; tiền lãi 43.564.356 đồng

Theo Hợp đồng bên B góp kinh doanh cho bên A số tiền 300.000.000 đồng, để khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng, thời gian đầu tư kinh doanh 12 tháng từ ngày 18/7/2022 đến 18/7/2023, bên A chia lợi nhuận cho bên B với mức mỗi tháng 9.000.000 đồng, Số tiền gốc đã nộp bên A thanh toán cuối kỳ kết thúc hợp đồng.

Sau khi thực hiện hợp đồng bên A đã trả cho bên B số tiền gốc qua 06 lần là 120.000.000 đồng. Còn lại 180.000.000 đồng chưa trả. Tiền lợi nhuận bên A trả cho bên B 10 tháng (từ tháng 8/2022 đến tháng 5/2023) là 90.000.000 đồng. Còn lại tiền lợi nhuận từ tháng 6 tháng 7 năm 2023 chưa trả 18.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 5 của hợp đồng yêu cầu của bên B yêu cầu bên A trả số tiền gốc đã nộp và tiền lợi nhuận là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với số tiền lãi bên B yêu cầu trong hợp đồng không có quy định về khoản tiền lãi. Nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 357 BLDS quy định buộc bên A phải trả lãi trên số tiền đến hạn phải trả cho bên B là 180.000.000 đồng x 803 ngày (từ ngày 19/7/2023 đến 30/9/2025) x 10% năm ; 365 ngày = 39.600.000 đồng.

Không chấp nhận một phần tiền lãi trong tổng số yêu cầu là 43.564.356 đồng - 39.600.000 đồng = 3.964.356 đồng.

[5] Xét yêu cầu của bên B yêu cầu bên A trả số tiền theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số: 102023/2023/HĐKD ngày 14/02/2023. Yêu cầu bên A trả số tiền gốc 325.000.000 đồng; tiền lợi nhuận 126.000.000 đồng; tiền lãi 77.341.432 đồng

Theo Hợp đồng bên B góp kinh doanh cho bên A số tiền 350.000.000 đồng nhưng bên B nộp 325.000.000 đồng, để khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng, thời gian đầu tư kinh doanh 12 tháng từ ngày 14/02/2023 đến 14/02/2024, bên A chia lợi nhuận cho bên B với mức mỗi tháng 14.000.000 đồng, Số tiền gốc đã nộp bên A thanh toán cuối kỳ kết thúc hợp đồng.

Sau khi thực hiện hợp đồng bên A không trả cho bên B số tiền theo thỏa thuận. Tiền lợi nhuận bên A trả cho bên B 03 tháng (từ tháng 3/2023 đến tháng 5/2023) là 42.000.000 đồng. Còn lại tiền lợi nhuận (09 tháng) từ tháng 6/2023 đến tháng 02/2024 chưa trả là 126.000.000 đồng. Căn cứ theo Điều 5 của hợp đồng yêu cầu của bên B yêu cầu bên A trả số tiền gốc đã nộp và tiền lợi nhuận là phù hợp cần chấp nhận.

Đối với số tiền lãi bên B yêu cầu trong hợp đồng không có quy định về khoản tiền lãi. Nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 357 BLDS quy định buộc bên A phải trả lãi trên số tiền đến hạn phải trả cho bên B là 325.000.000 đồng x 593 ngày x 10% năm ; 365 ngày = 52.801.000 đồng.

Không chấp nhận một phần tiền lãi trong tổng số yêu cầu là 77.341.432 đồng – 52.801.000 đồng = 24.540.000 đồng.

Tổng là 741.401.000 đồng, trong đó tiền gốc 505.000.000 đồng, tiền lợi nhuận 144.000.000 đồng, lãi 92.401.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của bên B yêu cầu bên A trả số tiền lãi suất theo Hợp đồng thoả thuận hợp tác kinh doanh số: 1242022/2022/HĐKD ngày 18/7/2022 là 3.964.000 đồng; Hợp đồng thoả thuận hợp tác kinh doanh số: 102023/2023/HĐKD ngày 14/02/2023 là 24.540.000 đồng. Cộng 28.504.000 đồng.

[7] Về án phí: Bên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm của số tiền phải trả cho nguyên đơn là 741.401.000 đồng là 20 triệu cộng 4% của phần giá trị có tài sản tranh chấp vượt 400.000.000 đồng, là 341.401.000 đồng x 4% = 13.656.000 đồng + 20.000.000 đồng = 33.656.000 đồng, để nộp ngân sách Nhà nước.

Nguyên đơn phải chịu án phí số tiền không được Toà án chấp nhận 28.504.000 đồng x 5% = 1.425.000 đồng nhưng trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.865.000 đồng. Còn thừa 16.440.000 đồng trả lại cho bà H

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Về điều luật: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 117, 119, 351, 352, 353, khoản 1 Điều 357 của Bộ luật dân sự, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thúy H.

2. Buộc Công ty cổ phần M phải trả cho bà Hoàng Thúy H tổng số tiền nợ gốc, nợ tiền lợi nhuận, nợ lãi là 741.401.000 đồng (*Ghi bằng chữ: bảy trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm linh một ngàn*). Trong đó, nợ theo Hợp đồng thoả thuận hợp tác kinh doanh số : 1242022/2022/HĐKD ngày 18/7/2022, tiền gốc 180.000.000 đồng, tiền lợi nhuận 18.000.000 đồng, lãi 39.600.000 đồng; Hợp đồng thoả thuận hợp tác kinh doanh số: 102023/2023/HĐKD ngày 14/02/2023, tiền gốc 325.000.000 đồng, tiền lợi nhuận 126.000.000 đồng, lãi 52.801.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn bà Hoàng Thúy H yêu cầu Công ty cổ phần M phải trả 28.504.000 đồng.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Buộc bị đơn Công ty cổ phần M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 33.656.000 đồng, để nộp ngân sách Nhà nước.

- Nguyên đơn bà Hoàng Thúy H phải chịu án phí án phí trên phần bà yêu cầu không được Toà án chấp nhận là 1.425.000 đồng nhưng trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 17.865.000 đồng tại biên lai số 0005603 ngày 25/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1. Còn thừa 16.440.000 đồng trả lại cho bà H

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 30/9/2025, đương sự vắng mặt tại phiên toà hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 1;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

Hoàng Văn Lộc